

Từ vựng HSK 6 kèm câu mẫu 201-300

STT	Hán tự	Pinyin	Tiếng Việt	Câu mẫu
201	参谋	cānmóu	động từ: tư vấn, góp ý, cố vấn	Mãi chē zhèzhǒng shì nǐ shūshu jīngyàn zú, nǐ yīnggāi zhǎo tā gěi nǐ cānmóu. 买车这种事你叔叔经验足，你应该找他给你参谋。 Việc mua xe chú cậu có kinh nghiệm, nên để ông ấy tư vấn cho.
202	残忍	cánrěn	tính từ: tàn nhẫn, hung ác	Nǐ bù juéde jiāng xiǎo dòngwù guān jìn lóngzi lǐ hěn cánrěn ma? 你不觉得将小动物关进笼子里很残忍吗？ Cậu không cảm thấy nhốt mấy con vật nhỏ vào lồng là rất tàn nhẫn sao?
203	参照	cānzhào	động từ: bắt chước, tham khảo, phỏng theo	Nǐ kěyǐ cānzhào zhè běn shū lái xiě nǐ de lùnwén. 你可以参照这本书来写你的论文。 Bạn có thể tham khảo cuốn sách này để viết luận văn mình.
204	舱	cāng	danh từ: khoang, buồng	Wǒ mǎi de shì jīngjìcāng, qǐngwèn rúhé shēng cāng? 我买的是经济舱，请问如何升舱？ Tôi mua vé khoang hạng phổ thông, xin hỏi làm sao để thăng hạng?

205	苍白	cāngbái	tính từ: nhợt nhạt, trắng bệch, trắng bợt	Nǐ liǎnsè zěnmě zhème cāngbái? Shì bùshì bìng le? 你脸色怎么这么苍白？是不是病了？ Sao trông sắc mặt bạn nhợt nhạt thế? Bị bệnh à?
206	仓促	cāngcù	tính từ: vội vàng, vội vã, gấp gáp	Nǐmen rènshi cái sān gè yuè jiù yào jiéhūn, shì bùshì tài cāngcù le? 你们认识才三个月就要结婚，是不是太仓促了？ Hai người mới quen nhau ba tháng đã kết hôn rồi, có phải hơi vội vàng rồi không?
207	仓库	cāngkù	danh từ: kho, kho tàng, nhà kho	Yóuyú shìchǎng bùjǐngqì, cāngkù lǐ jīyā zhe bùshǎo méi mài chūqu de huòwù. 由于市场不景气，仓库里积压着不少没卖出去的货物。 Do thị trường đình trệ ế ẩm, trong nhà kho tồn đọng lại rất nhiều hàng hóa chưa bán được.
208	草案	cǎo'àn	danh từ: dự thảo, dự án	Zài zhè xiàng cǎo'àn chéngwéi fǎlǚ zhīqián, tā bìxū huòdé cānyìyuàn hé zǒngtǒng de pīzhǔn. 在这项草案成为法律之前，它必须获得参议院和总统的批准。 Trước khi dự thảo này trở thành luật, nó phải được Thượng viện và Tổng thống phê chuẩn.

209	操劳	cāoláo	động từ: làm lụng vất vả, chịu khó làm việc	Wèile zhège jiā, mǔqīn cāoláo le yīshēng. 为了这个家，母亲操劳了一生。 Vì gia đình này, người mẹ đã phải làm lụng vất vả cả một đời.
210	操练	cāoliàn	động từ: luyện tập, tập	Fǎnfù cāoliàn zhèxiē jùxíng shùyuè hòu, wǒ de biǎodá nénglì dàdà tígāo. 反复操练这些句型数月后，我的表达能力大大提高。 Sau vài tháng luyện tập dạng câu này nhiều lần, khả năng biểu đạt của tôi đã được nâng cao đáng kể.
211	草率	cǎoshuài	tính từ: qua loa, đại khái, không nghiêm túc, không cẩn thận, sơ sài, cẩu thả	Tā zuòshì tài cǎoshuài, bùnéng bǎ zhòngyào de gōngzuò jiāogěi tā. 他做事太草率，不能把重要的工作交给他。 Hắn làm việc cẩu thả quá, không thể giao những công việc quan trọng cho hắn được.
212	嘈杂	cáozá	tính từ: ồn ã, ồn ào, huyên náo	Zhè jiǎ fàndiàn cáozá de jiào rén tóuténg. 这家饭店嘈杂得叫人头疼。 Nhà hàng này ồn ào đến nỗi khiến người ta đau đầu.
213	操纵	cāozòng	động từ: điều khiển, chi phối, thao túng, khống chế	Zhè cì xuǎnjǔ kěndìng yǒurén ànzhōng cāozòng. 这次选举肯定有人暗中操纵。 Cuộc bầu cử này chắc chắn đã bị người khác bí mật thao túng.

214	操作	cāozuò	động từ: thao tác, làm việc, sử dụng	Yǒu shéi huì cāozuò zhè tái jīqì? 有谁会操作这台机器? Có ai biét cách sử dụng chiếc máy này không?
215	策划	cèhuà	động từ: trù tính, sắp đặt, chuẩn bị, lên kế hoạch,	Zhè cì xíjī yīdìng shì yùxiān cèhuà hǎo de. 这次袭击一定是预先策划好的。 Lần tập kích này nhất định là đã được lên kế hoạch sẵn từ trước.
216	测量	cèliáng	động từ: đo lường	Hùshi zhèngzài gěi bìng rén cèliáng tǐwēn. 护士正在给病人测量体温。 Y tá đang đo thân nhiệt của bệnh nhân.
217	策略	cèlüè	danh từ: chiến lược, sách lược, phương pháp	Zhège yíngxiāo cèlüè xiàoguǒ bù jiā, xūyào gǎijìn. 这个营销策略效果不佳，需要改进。 Hiệu quả của chiến lược kinh doanh này không tốt, cần phải cải tiến thêm.
218	侧面	cèmiàn	danh từ: mặt bên, khía cạnh,	Wǒ cóng cèmiàn liǎojiě dào tā jiā de jīngjì zhuàngkuàng bù tài hǎo. 我从侧面了解到她家的经济状况不太好。 Tôi tìm hiểu từ một khía cạnh và biết tình hình kinh tế nhà cô ấy không tốt lắm.

219	层出不穷	céngchū bùqióng	thành ngữ/cụm từ: ùn ùn, tầng tầng lớp lớp, liên tiếp xuất hiện, nhiều vô kể	Jìnnián lái, wǎngluò zhàpiàn shìjiàn céngchūbùqióng . 近年来, 网络诈骗事件 层出不穷 。 Mấy năm gần đây, các vụ lừa đảo qua mạng xuất hiện nhiều vô kể .
220	层次	céngcì	danh từ: trình tự, lớp lang, có thứ tự, cấp độ	Lǎoshī shuō wǒ de wénzhāng céngcì bùqīng. 老师说我的文章 层次 不清。 Giáo viên nói bài văn của tôi trình tự lớp lang chưa rõ ràng.
221	岔	chà	động từ: rẽ vào, quẹo, ngoặt sang (hướng khác)	Měicì gēn tā tí zhè jiàn shì, tā jiù chàkāi huàtí. 每次跟他提这件事, 他就 岔 开话题。 Mỗi lần nhắc đến chuyện này với anh ta, anh ta lại lái sang chủ đề khác.
222	查获	cháhuò	động từ: truy tìm, phát hiện, khám phá	Jǐngchá cóng tā jiā cháhuò le dàliàng de dúpǐn. 警察从他家 查获 了大量的毒品。 Cảnh sát đã truy tìm và phát hiện một lượng lớn ma túy trong nhà hắn.
223	差距	chājù	danh từ: khoảng cách, chênh lệch	Xǔduō guójiā dōu zài miànlín zhe pínfù chājù rìyì kuòdà de wèntí. 许多国家都在面临着贫富 差距 日益扩大的问题。 Rất nhiều quốc gia đang phải đối mặt với vấn đề khoảng cách giàu nghèo ngày càng nói rộng.

224	刹那	chànà	danh từ: chớp mắt, nháy mắt	Yǒu nàme yīchànà, wǒ yǐwéi wǒ zài zuòmèng. 有那么一刹那，我以为我在做梦。 Chỉ trong chớp mắt, tôi cứ nghĩ mình đang nằm mơ.
225	诧异	chàyi	tính từ: vô cùng kinh ngạc, rất ngạc nhiên	Miànduì zhème dà de tiǎozhà, tā méiyǒu tuìsuō, zhè lǐng wǒ hěn chàyi. 面对这么大的挑战，他没有退缩，这令我很诧异。 Đối mặt với thử thách lớn như vậy, anh ta lại không hề chùn chân, điều này khiến tôi vô cùng kinh ngạc.
226	柴油	cháiyóu	danh từ: dầu diesel	Zhè liàng kǎchē shì shāo cháiyóu de. 这辆卡车是烧柴油的。 Chiếc xe tải này chạy bằng dầu diesel.
227	搀	chān	động từ: nâng, đỡ, trộn, lẫn	Nǐ tuǐjiǎo bù fāngbiàn, wǒ chān nǐ shànglóu ba. 你腿脚不方便，我搀你上楼吧。 Chân cậu không tiện đi lại, để tôi đỡ cậu lên lầu nhé.
228	馋	chán	tính từ: thèm ăn, thèm, ham ăn	Yīduàn shíjiān bù chī là de wǒ jiù chán. 一段时间不吃辣的我就馋。 Một thời gian không ăn cay là tôi thấy thèm ngay.

229	颤抖	chàndǒu	động từ: run, run rẩy, lắp bắp	Měicì shàngtái jiǎnghuà, wǒ dōu jǐnzhāng de shēngyīn chàndǒu. 每次上台讲话，我都紧张得声音颤抖。 Mỗi lần lên bục diễn thuyết, tôi đều căng thẳng đến nói còn run lắp bắp.
230	缠绕	chánrào	động từ: quấn quanh, quấn, quấn chân, quấy rầy	Wǒ kànjiàn yī tiáo shé chánrào zài shùzhī shàng. 我看见一条蛇缠绕在树枝上。 Tôi nhìn thấy một con rắn quấn quanh cành cây.
231	阐述	chǎnshù	động từ: trình bày (vấn đề tương đối sâu)	Guānyú zhège huàtí, nǐ néng xiángxì chǎnshù yīxià nǐ de guāndiǎn ma? 关于这个话题，你能详细阐述一下你的观点吗？ Về chủ đề này, bạn có thể trình bày kỹ càng hơn về quan điểm của mình không?
232	产业	chǎnyè	danh từ: sản nghiệp, công nghiệp, sản xuất	Nóngyè shì wǒguó jīngjì de jīběn chǎnyè. 农业是我国经济的基本产业。 Nông nghiệp là ngành sản xuất cơ bản của kinh tế nước ta.
233	倡导	chàngdǎo	động từ: khởi xướng, mở đầu công việc, khơi mào	Zhōngguó zài chàngdǎo jiéyuē liángshí, dùjué làngfèi. 中国在倡导节约粮食，杜绝浪费。 Trung Quốc đang khởi xướng tiết kiệm thực phẩm, ngăn chặn lãng phí.

234	场合	chǎnghé	danh từ: trường hợp, dịp	Zhèzhǒng chǎnghé nǐ bùnéng chuān de tài suíbiàn. 这种场合你不能穿得太随便。 Trong những dịp thế này bạn không nên ăn mặc tùy tiện quá đâu.
235	偿还	cháng huán	động từ: bồi hoàn, trả nợ	Yính háng de dàikuǎn yīng ànqī cháng huán. 银行的贷款应按期偿还。 Nên hoàn trả các khoản nợ ngân hàng đúng hạn.
236	敞开	chǎng kāi	động từ: mở rộng, rộng mở, giải bày	Tā chǎng kāi xīnfēi, hé wǒ tán le tā zhēnshí de xiǎngfǎ. 他敞开心扉，和我谈了他真实的想法。 Anh ấy giải bày tâm tư, nói hết với tôi về suy nghĩ của mình.
237	猖狂	chāng kuáng	tính từ: điên cuồng ngang ngược	Zhè xiǎotōu tài chāng kuáng le, jìnggǎn zài dà bái tiān tōu dōngxi! 这小偷太猖狂了，竟敢在大白天偷东西！ Tên trộm này đúng là điên cuồng ngang ngược, dám ăn trộm giữa thanh thiên bạch nhật!
238	场面	chǎng miàn	danh từ: cảnh	Měicì kàndào diànyǐng zhōng gǎnrén de chǎng miàn, wǒ dōu rěnbuzhù liúlèi. 每次看到电影中感人的场面，我都忍不住流泪。 Mỗi lần xem đến cảnh xúc động lòng người trong phim, tôi đều không kìm được mà rơi nước mắt.

239	常年	chángnián	trạng từ: quanh năm, hàng năm, lâu dài	Yīn chángnián zàiwài dǎgōng, tāmen hěn shǎo gēn háizi jiànmiàn. 因常年在外打工，他们很少跟孩子见面。 Vì quanh năm đi làm xa, bọn họ rất ít khi gặp con cái.
240	昌盛	chāngshèng	tính từ: hưng thịnh, hưng vượng	Gǎigékāifàng yǐhòu, Zhōngguó gèngjiā fánróngchāngshèng le. 改革开放以后，中国更加繁荣昌盛了。 Sau khi cải cách mở cửa, Trung Quốc ngày càng trở nên phồn vinh và hưng thịnh.
241	尝试	chángshì	động từ: thử, thử nghiệm	Wǒ chángshì guò hěnduō jiǎnféi de fāngfǎ, dàn xiàoguǒ dōu bù jiā. 我尝试过很多减肥的方法，但效果都不佳。 Tôi đã từng thử rất nhiều cách giảm cân, nhưng đều không có hiệu quả.
242	场所	chǎngsuǒ	danh từ: nơi, nơi chốn	Gōnggòng chǎngsuǒ, jìnzhǐ xīyān! 公共场所，禁止吸烟！ Nghiêm cấm hút thuốc ở nơi công cộng!
243	畅通	chàngtōng	tính từ: thông suốt, tức khắc, lập tức	Zài jiāojǐng de zhǐhuī xià, dǔsè de jiāotōng hěn kuài jiù chàngtōng le. 在交警的指挥下，堵塞的交通很快就畅通了。 Dưới sự chỉ dẫn của cảnh sát giao thông, ãiểm tắc nghẽn rất nhanh đã thông suốt.

244	常务	chángwù	tính từ: thường vụ	Xīn shàngrèn de chángwù dǒngshì hěn nénggàn. 新上任的常务董事很能干。 Lǐnh đạo thường vụ mới nhậm chức rất có năng lực.
245	畅销	chàngxiāo	động từ: dễ bán, bán chạy	Zhème guì de shǒujī wèishénme huì rúcǐ chàngxiāo? 这么贵的手机为什么会如此畅销? Chiếc điện thoại giá đắt thế sao có thể bán chạy như vậy?
246	倡议	chàngyì	danh từ: đề xướng, đề xuất, kiến nghị, phát động	Zhège chàngyì dédào le dàjiā yìzhì de zàntóng. 这个倡议得到了大家一致的赞同。 Đề xuất này nhận được sự tán đồng nhất trí của mọi người.
247	超级	chāojí	tính từ: siêu cấp, siêu, cực kỳ, vô cùng	Hěnduō rén rènwéi Zhōngguó shì yī gè chāojí dàguó. 很多人认为中国是一个超级大国。 Rất nhiều người cho rằng Trung Quốc là một nước cực kỳ lớn.
248	潮流	cháoliú	danh từ: trào lưu	Tā duì hūnyīn de kànfā yǒudiǎnr bù fúhé shídài cháoliú. 他对婚姻的看法有点儿不符合时代潮流。 Quan điểm của anh ta về hôn nhân có hơi không phù hợp với trào lưu thời đại.

249	钞票	chāopiào	danh từ: tiền giấy, giấy bạc	Zhè zhāng chāopiào shì jiǎ de. 这张钞票是假的。 Tờ tiền giấy này là giả đó.
250	潮湿	cháoshī	tính từ: ẩm ướt, ẩm thấp, ướt át	Zhèlǐ de dōngtiān bùjǐn lěng, hái hěn cháoshī. 这里的冬天不仅冷，还很潮湿。 Mùa đông ở đây không những lạnh mà còn rất ẩm ướt.
251	嘲笑	cháoxiào	động từ: chế giễu, chê cười	Wǒ pà shuō cuò le huì bèi rén cháoxiào. 我怕说错了会被人嘲笑。 Tôi sợ nói sai sẽ bị người ta chê cười.
252	超越	chāoyuè	động từ: vượt qua, hơn hẳn, khắc phục	Shēngmìng de yìyì jiù zài yú jiēshòu tiǎozhàn bìng chāoyuè zìwǒ! 生命的意义就在于接受挑战并超越自我！ Ý nghĩa của cuộc sống chính là khi chấp nhận thử thách và vượt qua chính bản thân mình!
253	撤退	chètuì	động từ: rút lui, rút quân, rời bỏ (trận địa)	Shāngwáng tài dà, wǒmen bùdébù chètuì. 伤亡太大，我们不得不撤退。 Thương vong quá lớn, chúng tôi không thể không rút lui.

254	撤销	chèxiāo	động từ: miễn trừ, tha, bãi bỏ, hủy bỏ	Tāmen juéding chèxiāo duì nà jiā gōngsī de zhǐkòng, zài tíngwài héjiě. 他们决定撤销对那家公司的指控，在庭外和解。 Họ quyết định hủy bỏ khiếu nại với công ty nọ và tiến hành hòa giải.
255	沉淀	chéndiàn	động từ: lắng, kết tủa, lắng xuống đáy	Zázhi chéndiàn hòu, shuǐ biàn qīng le. 杂质沉淀后，水变清了。 Sau khi tạp chất lắng xuống đáy, nước cũng sạch rồi.
256	陈旧	chénjiù	tính từ: cũ kỹ, lỗi thời, cổ lỗ sĩ	Wǒmen bùyào bèi chénjiù de sīxiǎng suǒ shùfù. 我们不要被陈旧的思想所束缚。 Chúng tôi không muốn bị trói buộc bởi những tư tưởng cũ kỹ.
257	陈列	chénliè	động từ: trưng bày, triển lãm	Huòjià shàng chénliè zhe gèzhǒng pǐnpái de zhàoxiàngjī. 货架上陈列着各种品牌的照相机。 Trên giá để hàng có trưng bày các loại máy ảnh đủ nhãn hiệu.
258	沉闷	chénmèn	tính từ: nặng nề, ngột ngạt	Huìyìshì de qìfēn chénmèn de lìng rén wúfǎrěnrshòu. 会议室的气氛沉闷得令人无法忍受。 Bầu không khí trong phòng họp ngột ngạt đến mức khiến người ta không cách nào chịu đựng nổi.

259	陈述	chénshù	động từ: trần thuật, kể, trình bày, phát biểu	Zhèngrén xiàng fǎtíng chénshù le shìqíng de jīngguò. 证人向法庭陈述了事情的经过。 Nhân chứng trình bày toàn bộ quá trình sự việc cho tòa án.
260	沉思	chénsī	động từ: trầm tư, suy nghĩ, cân nhắc, lặng im suy nghĩ	Tā shǒu tuō xiàba, xiànrù le chénsī. 她手托下巴, 陷入了沉思。 Cô ấy đưa tay chống cằm, dần chìm vào dòng suy nghĩ.
261	称心如意	chènxīn rúyì	thành ngữ/cụm từ: vừa lòng đẹp ý, hợp ý, như ý nguyện	Dàxué gāng bìyè, tā jiù zhǎodào le yī fèn chènxīnrúyì de gōngzuò. 大学刚毕业, 她就找到了一份称心如意的工作。 Vừa tốt nghiệp đại học, cô ấy đã tìm được một công việc đúng như ý nguyện.
262	沉重	chénzhòng	tính từ: nặng, nặng nề, nặng trĩu, phiền toái	Yī xiǎngdào wèilái, wǒ de xīnqíng jiù hěn chénzhòng. 一想到未来, 我的心情就很沉重。 Mỗi khi nghĩ đến tương lai, lòng tôi lại nặng trĩu vô cùng.
263	沉着	chénzhuó	tính từ: bình tĩnh, vững vàng, vững chắc, không hoảng hốt	Tā zhège rén yīxiàng chénzhuó, yù shì cóngbù huāngzhāng. 他这个人一向沉着, 遇事从不慌张。 Con người anh ta vẫn luôn bình tĩnh, trước giờ gặp chuyện gì cũng không lung túng.

264	橙	chéng	danh từ: quả cam	Qǐng gěi wǒ lái yī bēi chéngzhī! 请给我来一杯橙汁！ Cho tôi một cốc nước cam!
265	盛	chéng	động từ: đơm cơm, xới cơm	Máfan bāng wǒ chéng yī wǎn fàn, dàn bù yào tài mǎn. 麻烦帮我盛一碗饭，但不要太满。 Phiền bạn giúp tôi xới một bát cơm, nhưng không cần đầy quá đâu.
266	秤	chèng	danh từ: cái cân (ước tính, đo lường, định, xác định)	Zhège chèng hǎoxiàng bù tài zhǔn. 这个秤好像不太准。 Cái cân này hình như không chuẩn lắm thì phải.
267	承办	chéngbàn	động từ: nhận làm, đảm nhận	Wǒmen jiǔdiàn chéngbàn gèzhǒng yànhuì. 我们酒店承办各种宴会。 Khách sạn chúng tôi nhận tổ chức các loại tiệc tùng.
268	承包	chéngbāo	động từ: nhận thầu, nhận khoán, ký hợp đồng,	Tā bǎ chéngbāo de gōngchéng fēnbāo gěi le xǔduō xiǎo gōngsī. 他把承包的工程分包给了许多小公司。 Anh ấy chia công trình thầu khoán ra cho rất nhiều công ty nhỏ.

269	城堡	chéngbǎo	danh từ: tòa lâu đài	Nǐ jiā de fángzi yòu dà yòu háohuá, gēn chéngbǎo yīyàng! 你家的房子又大又豪华，跟城堡一样！ Nhà cậu vừa to vừa sang trọng, trông như tòa lâu đài vậy đó!
270	成本	chéngběn	danh từ: giá thành, giá, chi phí,	Zhè kuǎn chǎnpǐn chéngběn tài gāo, gēnběn méiyǒu lìrùn kōngjiān. 这款产品成本太高，根本没有利润空间。 Loại sản phẩm này giá thành cao quá, không được lời lãi gì hết.
271	惩罚	chéngfá	danh từ: trừng phạt	Tānguān men zǎowǎn huì shòudào chéngfá. 贪官们早晚会受到惩罚。 Bè lǚ tham quan sớm muộn gì cũng sẽ bị trừng phạt.
272	称号	chēnghào	danh từ: danh hiệu	Shìjiè guànjūn zhège chēnghào tā dāngzhīwúkuì. 世界冠军这个称号他当之无愧。 Anh ấy hoàn toàn xứng đáng với danh hiệu Quán quân thế giới.
273	成交	chéngjiāo	động từ: xong thủ tục mua bán, thống nhất mua bán	Jīngguò yī fān tǎojiàhuánjià hòu, wǒmen yǐ dānjià shí yuán de jiàgé chéngjiāo le. 经过一番讨价还价后，我们以单价十元的价格成交了。 Sau một hồi cò kè giá cả, chúng tôi thống nhất mua bán với đơn giá 10 đồng.

274	承诺	chéngnuò	động từ: hứa hẹn, cam kết	Màijiā chéngnuò qī tiān zhīnèi wútiáojiàn tuìhuàn huò. 卖家承诺七天之内无条件退换货。 Bên bán cam kết đổi hàng vô điều kiện trong vòng 07 ngày.
275	澄清	chéngqīng	động từ: làm sáng tỏ, dẹp yên, làm sạch, thanh lọc	Wǒmen zhījiān de wùhuì yǐjīng chéngqīng le. 我们之间的误会已经澄清了。 Hiểu lầm giữa chúng tôi đã được làm sáng tỏ rồi.
276	成天	chéngtiān	trạng từ: suốt ngày, cả ngày	Zhè duì fūqī chéngtiān wèile yīxiē xiǎoshì nàobièniú. 这对夫妻成天为了一些小事闹别扭。 Đôi vợ chồng này suốt ngày giận dỗi nhau vì những chuyện cỏn con.
277	乘务员	chéngwùyuán	danh từ: nhân viên phục vụ	Zhège chéngwùyuán tàidu èliè, wǒ yào tóusù tā! 这个乘务员态度恶劣，我要投诉她！ Nhân viên phục vụ này có thái độ rất tệ, tôi phải khiếu nại cô ta!
278	呈现	chéngxiàn	động từ: lộ ra, phơi bày, thể hiện	Cóng quánqiú shǒujī shìchǎng láikàn, zhěngtǐ xiāoliàng yīrán chéngxiàn xiàhuá qūshì. 从全球手机市场来看，整体销量依然呈现下滑趋势。 Từ thị trường điện thoại di động toàn cầu, có thể thấy lượng tiêu thụ tổng thể vẫn thể hiện xu hướng trượt dốc.

279	成效	chéngxiào	danh từ: công hiệu, tác dụng, hiệu lực	Wǒmen de nǚli zǒngsuàn qǔdé chéngxiào le. 我们的努力总算取得成效了。 Cố gắng của chúng tôi cũng coi như có tác dụng rồi.
280	成心	chéngxīn	trạng từ: cố tình, cố ý	Duìbuqǐ, wǒ bùshì chéngxīn ràng nǐ nánkān de. 对不起，我不是成心让你难堪的。 Xin lỗi, tôi không cố ý làm bạn khó xử.
281	成员	chéngyuán	danh từ: thành viên	Dǒngshìhuì chéngyuán yīzhì fǎnduì zhè xiàng tíyì. 董事会成员一致反对这项提议。 Thành viên Hội đồng quản trị nhất trí phản đối đề nghị này.
282	诚挚	chéngzhì	tính từ: chân thành, tha thiết, thân ái, nghiêm chỉnh	Qǐng bāng wǒ xiàng tā zhuǎndá wǒ chéngzhì de xièyì! 请帮我向他转达我诚挚的谢意！ Xin hãy giúp chuyển lời cảm ơn chân thành của tôi tới anh ấy!
283	赤道	chìdào	danh từ: xích đạo	Yībānláishuō, lí chìdào yuè jìn, qìwēn yuè gāo. 一般来说，离赤道越近，气温越高。 Bình thường, càng gần xích đạo thì nhiệt độ càng cao.

284	迟缓	chíhuǎn	tính từ: chậm chạp, rề rà, trì trệ	Xiàngmù jìndù guòyú chíhuǎn, kèhù duì cǐ biǎoshì jí dù bùmǎn. 项目进度过于迟缓, 客户对此表示极度不满。 Tiến độ dự án quá trì trệ, khách hàng rất không hài lòng.
285	持久	chíjiǔ	tính từ: kéo dài, giữ lâu dài, sống lâu, bền vững	Tāmen zhījiān de gǎnqíng shì bùhuì chíjiǔ de. 他们之间的感情是不会持久的。 Tình cảm giữa bọn họ sẽ không được lâu dài đâu.
286	吃苦	chīkǔ	động từ: chịu gian khổ, chịu khó	Lǎoyībèi rén zǒng ài bàoyuàn xiànzài de niánqīng rén chī bùliǎo kǔ. 老一辈人总爱抱怨现在的年轻人吃不了苦。 Người của thế hệ trước vẫn luôn than phiền rằng người trẻ thời nay không chịu được gian khổ.
287	吃力	chīlì	tính từ: tốn sức, trầy trật, vất vả, hao sức, khó nhọc	Wǒ pǎo píngdì hái xíng, pǎo shàngpō jiù yǒudiǎn chīlì le. 我跑平地还行, 跑上坡就有点吃力了。 Tôi chạy đường bằng còn được, chạy đường dốc là hơi trầy trật rồi.
288	池塘	chítáng	danh từ: ao, đầm	Yóuyú jiǔ hàn bù yǔ, xǔduō chítáng dōu gānhé le. 由于久旱不雨, 许多池塘都干涸了。 Do hạn hán kéo dài, rất nhiều ao, đầm đều đã khô cạn rồi.

289	迟疑	chíyí	động từ: chần chừ, do dự, ngập ngừng, lưỡng lự	Tā chíyí le yīhuìr, ránhòu dāying le wǒ. 她迟疑了一会儿，然后答应了我。 Cô ấy ngập ngừng một lúc rồi trả lời tôi.
290	赤字	chìzì	danh từ: thâm hụt, thiếu hụt	Zhège guójiā jīnnián cáizhèng chìzì chuàng lǐshǐxīngāo. 这个国家今年财政赤字创历史新高。 Thâm hụt tài chính năm nay của nước này đạt đỉnh lịch sử.
291	崇拜	chóngbài	động từ: sùng bái, tôn sùng, tôn thờ	Bùyào mángmù chóngbài ǒuxiàng hé quánwēi! 不要盲目崇拜偶像和权威！ Đừng mù quáng tôn sùng thần tượng và quyền lực!
292	充当	chōngdāng	động từ: làm, phục vụ, đảm nhiệm	Wǒ bù dǒng fǎyǔ, nǐ jīntiān néng chōngdāng yīxià wǒ de fānyì ma? 我不懂法语，你今天能充当一下我的翻译吗？ Tôi không biết tiếng Pháp, hôm nay bạn có thể làm phiên dịch của tôi không?
293	重叠	chóngdié	động từ: chồng chéo, trùng lặp	Zhè liǎng gè bùmén de gōngzuò yǒuxiē chóngdié. 这两个部门的工作有些重叠。 Công việc của hai bộ phận này khá chồng chéo nhau.

294	冲动	chōngdòng	danh từ: xúc động, kích động, kích thích	Tā yīshí chōngdòng mǎi le liàng ángguì de pǎochē. 他一时冲动买了辆昂贵的跑车。 Anh ta nhất thời kích động đã vung tay mua hai chiếc xe đua đắt tiền.
295	崇高	chóngāo	tính từ: cao quý, cao cả, cao thượng	Niánqīngrén yào shùlì chóngāo de lǐxiǎng. 年轻人要树立崇高的理想。 Người trẻ cần nêu lý tưởng cao quý.
296	冲击	chōngjī	danh từ: cú đánh, cú đập, công kích, tấn công	Chūkǒu guānshuì de zēngjiā gěi wàimào hángyè zàochéng le jí dà de chōngjī. 出口关税的增加给外贸行业造成了极大的冲击。 Thuế xuất khẩu gia tăng giá đòn mạnh mẽ vào các ngành ngoại thương.
297	崇敬	chóngjìng	động từ: kính mến, tôn kính, quý trọng	Nàxiē wèi rénmín lìyì xiànshēn de rén, yǒngyuǎn zhíde rénmín de chóngjìng. 那些为人民利益献身的人，永远值得人民的崇敬。 Những người hiến thân vì lợi ích nhân dân ấy, mãi mãi xứng đáng được nhân dân tôn kính.
298	充沛	chōngpèi	tính từ: dồi dào, tràn đầy, mãnh liệt,	Yījiàoxǐnglái, wǒ juéde jīnglìchōngpèi. 一觉醒来，我觉得精力充沛。 Vừa tỉnh giấc, tôi thấy bản thân tràn đầy tinh lực.

299	充实	chōngshí	động từ: tăng cường, bổ sung, nâng cao chất lượng, làm phong phú	Wǒmen yào bùduàn xuéxí xīn zhīshi lái chōngshí zìjǐ. 我们要不断学习新知识来充实自己。 Chúng ta phải không ngừng học hỏi kiến thức mới để nâng cao bản thân.
300	冲突	chōngtū	danh từ: xung đột, mâu thuẫn, xích mích	Tāmen liǎ yīn yīdiǎn xiǎo shìr qǐ le chōngtū. 他们俩因一点小事儿起了冲突。 Hai người bọn họ vì chút chuyện cón con mà nảy sinh xích mích.